

KẾ HOẠCH

Hoạt động Quản lý Rừng bền vững năm 2023

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC ST 1003:2019;

Căn cứ Quy định xây dựng và điều chỉnh kế hoạch Quản lý rừng bền vững (QĐNN16).

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh lập kế hoạch Hoạt động Quản lý rừng bền vững năm 2023, cụ thể như sau:

A. Mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Duy trì chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) cho 7.099,40 ha rừng cao su thuộc 5 Nông trường: Nông trường II (1.749,67 ha), Nông trường III (1.667,90 ha), Nông trường IV (1.114,71 ha), Nông trường VI (1.300,61 ha) Nông trường VII (1.266,51 ha). Nhằm góp phần duy trì và phát triển rừng cao su, đáp ứng nhu cầu văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái bền vững và hiệu quả. Việc sản xuất các sản phẩm từ cây cao su không làm hại mà còn giúp bảo vệ tài nguyên rừng cao su.

Đảm bảo kinh doanh rừng tuân thủ luật pháp, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng; Đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng.

2. Mục tiêu cụ thể

* Môi trường:

Xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, không để xảy ra cháy rừng, vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp.

* Xã hội:

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; Ổn định đời sống người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; Nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững.



* *Kinh tế:*

Xác định sản lượng gỗ, mù thu hoạch ổn định theo từng năm;

Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su;

Tổng doanh thu hàng năm ổn định và tăng mạnh trong các năm tiếp theo.

II. Phạm vi quản lý rừng bền vững

Năm 2023, tổng diện tích quản lý của Công ty là: 12.320,90 ha, trong đó:

+ Diện tích cao su tham gia Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC): 7.099,40 ha thuộc 5 Nông trường (trong đó Nông trường II là 1.749,67 ha, Nông trường III là 1.667,90 ha, Nông trường IV là 1.114,71 ha, Nông trường VI là 1.300,61 ha và Nông trường VII là 1.266,51 ha)

+ Diện tích cao su tham gia Hệ thống giải trình trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc (DDS) theo PEFC cho vườn cây cao su của Công ty là: 5.141,31 ha (Diện tích này sẽ biến động tùy vào tình hình vườn cây mỗi năm. Kế hoạch sử dụng đất của Công ty, các Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Bình Phước về việc bàn giao đất về địa phương để phục vụ kinh tế Tỉnh).

+ Diện tích Nhà máy chế biến, Bệnh viện, Văn phòng Công ty: 80,21 ha.

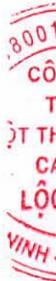
B. Kế hoạch hoạt động năm 2023

I. Kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất rừng cao su năm 2023, định hướng các đề án xây dựng quy hoạch sử dụng đất của Công ty. Diện tích đất rừng cao su cần được bảo vệ 11.000,83 ha (4.164,95 ha thuộc hệ thống DDS và 6.835,88 ha cấp Chứng chỉ VFCS/PEFC). Diện tích đất trống và dự kiến Quy hoạch khác không tham gia Chứng chỉ rừng là 133,10 ha.

Bên cạnh đó, diện tích quản lý của Công ty có các khu vực quy hoạch hành lang bảo vệ, khu vực đường lô được đưa vào quản lý bảo vệ và hạn chế khai thác.

Ngoài ra các khu vực trồng xen cây lâu năm cũng được quy hoạch đưa vào bảo vệ và hạn chế khai thác. Hiện nay, Công ty có 984,23 ha trong đó 952,23 ha VFCS và 32,0 ha DDS) diện tích cao su đang trồng xen các cây lâu năm như cao su hướng gỗ, gáo vàng. Các diện tích này cần được hạn chế tác động, phát triển theo hướng tự nhiên.



Bảng 02. Diện tích vườn cây cao su năm 2023

STT	Đơn vị	Diện tích Công ty (ha)	Diện tích DDS (ha)					Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)					
			KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2022	Thanh lý gói vụ	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2021	Thanh lý gói vụ	Tổng	
1	NT 1	2.330,78	474,82	1.835,20	20,76	-	2.330,78						-
2	NT 2	1.862,90	24,83	153,13			177,96	325,70	1.292,97	29,81	36,46		1.684,94
3	NT 3	1.589,78	5,93				5,93	346,76	1.237,09				1.583,85
4	NT 4	1.081,35					-	418,38	580,96	43,96	38,05		1.081,35
5	NT 5	1.650,28	553,79	885,92	175,33	35,24	1.650,28						-
6	NT 6	1.252,26					-	212,82	1.027,78	11,66			1.252,26
7	NT 7	1.233,48					-	554,33	679,15				1.233,48
Cộng		11.000,83	1.059,37	2.874,25	196,09	35,24	4.164,95	1.857,99	4.817,95	85,43	74,51		6.835,88

- Phòng trừ các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su: Giám sát thường xuyên để dự báo tình hình xuất hiện sâu bệnh hại, để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá và xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

- Quản lý cỏ dại đối với cây cao su: Phun diệt cỏ dại ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây cao su. Không phun dọc 02 bên hành lang ven suối, giữ lại thảm thực vật dọc 02 bên hành lang để phòng và hạn chế sự xói mòn.

- Sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật không nằm trong danh mục cấm của FSC List of 'highly hazardous' pesticides FSC-STD-30-001a EN; Danh mục các hóa chất độc hại IA. IB của WHO (Trích từ tài liệu: *The WHO Recommended Classification of Pesticides by Hazard*); Thông tư 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam. Có hiệu lực kể từ ngày 16/01/2023.

- Tuyên truyền đến nhân viên trong Công ty và người lao động địa phương, nhận biết về một số sâu bệnh hại rừng cao su và thông tin kịp thời đến các tổ sản xuất, xây dựng các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh dịch hại.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng.

- Trồng xen canh phải sử dụng các loài giống chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, sử dụng các loài cây ngăn ngày.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân phun phòng trị sinh vật gây hại. Công nhân phải mặc bảo hộ trong quá trình thực hiện.

- Việc phun phòng trị không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và người dân quanh khu vực rừng cao su.

2. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Mục đích: Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại. phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

Tổng diện tích rừng cần xây dựng bảo tồn đa dạng sinh học cần được bảo vệ, được tổng hợp dưới đây:

Bảng 03. Diện tích rừng cần xây dựng bảo vệ và hạn chế khai thác

Tổng diện tích (ha)	HIỆN TRẠNG (ha)						
	Diện tích trồng cao su	Diện tích rừng cần xây dựng bảo vệ và hạn chế khai thác					
		Đường lô	Tỷ lệ	Hành lang bảo vệ	Tỷ lệ	Diện tích trồng xen	Tỷ lệ
12.240,71	11.000,83	364,08	3,32%	3,33	0,03	984,23	8,98%

Không trồng cao su trên đất dọc 2 bên sông, suối trong khoảng cách từ 10-30m để giúp rừng và thảm thực vật tự nhiên có điều kiện duy trì và phát triển. Đồng thời, diện tích đã trồng xen cây lâm nghiệp lâu năm là 984,23 ha:

+ Tiến hành trồng xen hoặc trồng thuần với tỷ lệ diện tích thích hợp những cây rừng bản địa hoặc cây lấy gỗ tại các khu vực hành lang bảo vệ để làm tăng tính đa dạng sinh học;

- + Xây dựng hệ thống biển báo, phục vụ công tác tuyên truyền;
- + Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ;
- + Phối hợp với chính quyền địa phương các xã, triển khai các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm;
- + Không chặn thả gia súc vào khu vực bảo vệ;
- + Không chặt phá, phun thuốc BVTV gây hại thảm thực vật;
- + Không săn bắt các động vật hoang dã xung quanh khu vực bảo vệ (nếu có);
- + Theo dõi biến động về đa dạng sinh học; Thu thập số liệu đầy đủ theo kế hoạch;

Tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

II. Kế hoạch duy trì, phát triển và sử dụng rừng cao su

1. Kế hoạch kiểm kê, khảo sát năng suất vườn cây đầu năm 2023

Công ty tổ chức kiểm kê vườn cây cao su hàng năm:

- Rừng cao su Kinh doanh: xác định được mật độ cây cạo mù, cây hữu hiệu và sản lượng mù thu hoạch của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loại giống cây trồng. Đánh giá được chất lượng cây và chất lượng lô rừng, từ đó xác định được lượng kế hoạch thu hoạch và trữ lượng dự kiến cho năm tiếp theo.

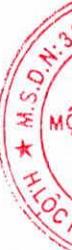
- Đối với việc điều tra đánh giá vườn cây KTCB, yêu cầu đo đếm kích thước vanh của từng cây trong lô, đánh giá tỷ lệ cây có vanh trên 50cm để đưa vào mở cạo. Đồng thời đo đếm được tỷ lệ cây mở cạo trên toàn diện tích lô (đạt trên 70% tiến hành đưa lô vào mở cạo).

Căn cứ trên kết quả kiểm kê vườn cây, Công ty xây dựng các kế hoạch khác để thực hiện sản xuất.

2. Kế hoạch trồng rừng cao su (Tái canh)

Kế hoạch tái canh năm 2023 của Công ty là 281,52 ha.

Kế hoạch trồng rừng cao su và chuẩn bị giống năm 2023, cụ thể như sau:



Bảng 04. Kế hoạch tái canh năm 2023

Đơn vị	Diện tích DDS (ha)	Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)	Tổng	Số cây giống dự kiến
Nông trường 1	20,76		20,76	13.228
Nông trường 2		29,81	29,81	18.271
Nông trường 4		43,96	43,96	27.712
Nông trường 5	175,33		175,33	110.372
Nông trường 6		11,66	11,66	7.124
Tổng	196,09	85,43	281,52	176.707

- Chuẩn bị, thực hiện các công tác liên quan đến trồng mới tái canh:

+ Chuẩn bị cây giống; Giống cây theo Cơ cấu giống đã được Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam phân bổ cho Công ty; được Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam kiểm định hàng năm nhằm tránh lẫn giống và xác định giống cây cao su không phải là loại biến đổi gen;

+ Cày, khoan hố;

+ Chuẩn bị phân bón.

+ Khu vực tái canh cần phải được bảo vệ, không để xảy ra hiện tượng xói mòn.

3. Kế hoạch chăm sóc rừng cao su (KTCB, Kinh doanh, Tái canh)

Căn cứ kết quả kiểm kê vườn cây, kế hoạch chăm sóc rừng cao su năm 2023, cụ thể như sau:

Bảng 5: Kế hoạch chăm sóc rừng cao su năm 2023

STT	Đơn vị	Diện tích cao su Công ty (ha)	Diện tích DDS (ha)				Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)			
			KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2022	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2022	Tổng
1	NT1	2.330,78	474,82	1.835,20	20,76	2.330,78				-
2	NT2	1.826,44	24,83	153,13		177,96	325,70	1.292,97	29,81	1.648,48
3	NT3	1.589,78	5,93			5,93	346,76	1.237,09		1.583,85
4	NT4	1.043,30				-	418,38	580,96	43,96	1.043,30
5	NT5	1.615,04	553,79	885,92	175,33	1.615,04				-
6	NT6	1.252,26				-	212,82	1.027,78	11,66	1.252,26
7	NT7	1.233,48				-	554,33	679,15		1.233,48
Tổng		10.891,08	1.059,37	2.874,25	196,09	4.129,71	1.857,99	4.817,95	85,43	6.761,37

- Thực hiện công tác chăm sóc theo đúng hướng dẫn của Quy trình kỹ thuật cây cao su do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ban hành.

- Quản lý công tác trồng xen trên vườn cây KTCB theo Quy định QĐNN06, thực hiện cho thuê trồng xen: 100% diện tích vườn cây tái canh 2023; 50% diện tích KTCB năm thứ 2; 20% KTCB năm thứ 3 trở lên. Nhằm tăng mục đích sử dụng đất và bảo vệ khu vực rừng cao su. Tăng thu nhập cho người lao động.

- Bảo vệ vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mù:

+ *Phòng chống cháy*: Trước mùa khô hàng năm, thực hiện các biện pháp chống cháy cho vườn cây; Làm các đường ngăn lửa cách khoảng 100 - 200 m; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa luống; Không được đốt hoặc gom hốt lá ra ngoài lô; Đối với các nơi có diện tích lớn, nên tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công người túc trực để làm nhiệm vụ; Trường hợp vườn cây bị cháy, dùng dung dịch vôi 5% quét lên lớp vỏ cây bị ảnh hưởng.

+ *Bảo vệ chống trộm mũ, gia súc phá hoại*: Không để thả rông gia súc trong vườn cao su; Có giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn mọi hành vi trái phép như lấy cắp mũ, mua bán mũ, đốn tĩa cây và phá hoại các vật tư trang bị trong vườn cao su kinh doanh.

- Bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại theo quy định của Nhà nước; chất thải rắn được thu gom và bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trạm trung chuyển mũ tại vườn cây được thu gom về bể tịn thu sau đó chảy tràn qua hồ tự thấm tại vườn cây.

4. Kế hoạch thu hoạch gỗ, mũ cao su và chế biến mũ cao su

4.1. Kế hoạch thu hoạch gỗ cao su (Thanh lý cao su)

Căn cứ quyết định số 379/QĐ-HĐQTCSVN ngày 09/11/2022 của Tập đoàn CNCS Việt Nam về việc thanh lý vườn cây cao su để tái canh năm 2023, Công ty xây dựng kế hoạch thanh lý vườn cây cao su năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng 6: Diện tích thu hoạch gỗ 2023

Số	Đơn vị	Diện tích thu hoạch gỗ 2023		
		Tổng	Diện tích (ha)	Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)
1	Nông trường 1	25,76	25,76	
2	Nông trường 2	66,27		66,27
3	Nông trường 4	82,01		82,01
4	Nông trường 5	35,24	35,24	
5	Nông trường 6	11,66		11,66
	TỔNG	220,94	61,0	159,94

Bảng 7: Kế hoạch trữ lượng gỗ thu hoạch gỗ năm 2023:

Hạng mục	Diện tích thu hoạch gỗ 2023	Trữ lượng bình quân (ster/ha)	Tổng trữ lượng gỗ (ster)
Khu vực DDS	61,0	186,81	11.395,70
Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC	159,94	157,92	25.259,15
Tổng	220,94	165,90	36.654,84

4.2. Kế hoạch thu hoạch mủ cao su năm 2023

Căn cứ các kế hoạch Tập đoàn giao cho Công ty và kế hoạch giao cho các Nông trường. Kế hoạch thu hoạch mủ cao su năm 2023 là 11.750 tấn, trong đó:

+ Sản lượng mủ thu hoạch từ vườn cây có VFCS: 8.025 tấn;

+ Sản lượng mủ thu hoạch từ vườn cây tham gia hệ thống DDS: 3.725 tấn.

Bảng 8. Kế hoạch sản lượng khai thác mủ năm 2023

STT	Đơn vị	Diện tích VCKD	Năng suất (tấn/ha)	Kế hoạch sản lượng năm 2023				Tổng sản lượng (tấn)
				Diện tích VCKD - DDS (ha)	Sản lượng DDS (tấn)	Diện tích VCKD - VFCS (ha)	Sản lượng VFCS (tấn)	
1	NT1	1.835,20	1.221	1.835,20	2.240			2.240
2	NT2	1.446,10	1.390	153,13	213	1.292,97	1.797	2.010
3	NT3	1.237,09	1.754			1.237,09	2.170	2.170
4	NT4	580,96	1.618			580,96	940	940
5	NT5	885,92	1.676	885,92	1.485			1.485
6	NT6	1.027,78	1.659			1.027,78	1.705	1.705
7	NT7	679,15	1.767			679,15	1.200	1.200
Tổng		7.692,20	1.528	2.874,25	3.938	4.817,95	7.812	11.750

4.3. Kế hoạch chế biến mủ cao su năm 2023

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh sử dụng các nguyên liệu đầu vào là nguyên liệu có khai báo PEFC cho hệ thống PEFC CoC để sản xuất các sản phẩm mủ với tỷ lệ % nguyên liệu có PEFC do khách hàng yêu cầu, cụ thể các sản phẩm mủ như sau: SVR L, SVR 3L, SVR CV40, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Latex ly tâm loại HA, Latex ly tâm loại LA, Latex ly tâm loại ULPL-HA, Latex ly tâm loại ULPL-LA.

5. Kế hoạch đào tạo tập huấn (Dự kiến)

STT	Nội dung tập huấn	Thành phần tham dự	Thời gian – Hình thức	Địa điểm
1	Tập huấn quy định về sử dụng nhãn hiệu VFCS và PEFC	Tổ thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững FM, Tổ thực hiện chứng chỉ Chuỗi hành trình sản phẩm CoC	Tháng 3/2023 Hình thức Online	Hội trường Công ty
2	Huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	Toàn thể CB CNV người lao động trong công ty	Tháng 3/2023 Hình thức trực tiếp	Tại các Nông trường, Nhà máy, Cơ quan
3	Tập huấn quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng VFCS/PEFC	Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững FM Cán bộ tham gia Quản lý rừng Các đơn vị Nông trường	Tháng 6/2023 Hình thức trực tiếp	Hội trường Công ty, Nông trường

4	Tập huấn về giám sát nội bộ và thực hiện các hoạt động giám sát trong FM và CoC	Cán bộ tham gia Quản lý rừng FM và Chuỗi hành trình sản phẩm CoC tại Các đơn vị Phòng Ban và Nông trường	Tháng 7/2023 Hình thức Online	Hội trường Công ty
---	---	--	----------------------------------	--------------------

Ghi chú: Tùy vào điều kiện thực tế, thời gian và địa điểm đào tạo có thể thay đổi

6. Kế hoạch duy tu và bảo dưỡng đường lô

Đầu năm 2023, các Nông trường tiến hành kiểm tra và thống kê các đường lô bị hư hỏng cần được sửa chữa để phục vụ sản xuất.

Công ty dựa vào các báo cáo Nông trường cung cấp lập kế hoạch sửa chữa, và thực hiện theo Công văn số 816/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 30/12/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thoả thuận điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

7. Kế hoạch bảo vệ môi trường

- Lập kế hoạch sử dụng hóa chất năm 2023 (Theo Kế hoạch số 1058/KH-CSLN ngày 19/12/2022 về việc phân bổ hoá chất cho vườn cây KTCB năm 2023 và Kế hoạch số 1059/KH-CSLN ngày 19/12/2022 về việc phân bổ hoá chất cho vườn cây Kinh doanh năm 2023).

- Kế hoạch thu gom chất thải nguy hại: Công ty thực hiện thu gom chất thải tại các đơn vị (4 lần/năm vào quý 1, 2, 3 và quý 4 mỗi năm).

- Kế hoạch giám sát đa dạng sinh học: Được lồng ghép vào giám sát tác động môi trường điều tra tình hình sinh vật hiện tại của năm và biến động sinh vật qua các quý tại các đơn vị. (nếu có thay đổi)

- Kiểm tra hiện trạng xói mòn đất sau mùa mưa và lập kế hoạch bảo vệ Hành lang ven suối, thực hiện các biện pháp bảo vệ thảm sinh vật dọc 2 bên ven suối.

8. Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động và các hoạt động xã hội (theo chương trình riêng)

8.1. Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động

Căn cứ Văn bản số 285/CSVN-LĐTL ngày 16/02/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch kinh phí đào tạo, trung cấp chuyên môn nghiệp vụ tập huấn ngắn hạn và kế hoạch kinh phí An toàn lao động năm 2023. Công ty đã lập kế hoạch chi tiết về An toàn vệ sinh lao động năm 2023, cụ thể tóm tắt như sau:

Chức danh công việc	Đơn vị tính	Số lao động theo kế hoạch lao động	Lao động hưởng độ ATVSLĐ			
			Phương tiện bảo vệ cá nhân	Bồi dưỡng nặng nhọc, độc hại	Khám sức khỏe nghề nghiệp	Huấn luyện An toàn lao động
Lao động gián tiếp	Người	251	251	97	251	214
Người QL, LDQL, CMNV, THPV	Người	159	159	22	159	122
Người quản lý doanh nghiệp	Người	9	9		9	2
Trưởng/Phó phòng CMNV, đoàn thể	Người	33	33		33	13
GD, PGD Nông trường, NM-XN	Người	27	27		27	17
Nhân viên nghiệp vụ	Người	68	68		68	68
Nhân viên KCS	Người	22	22	22	22	22
Lao động phù trợ	Người	92	92	75	92	92
Nhân viên y tế	Người	46	46	46	46	46
Lái xe VP	Người	17	17		17	17
Bảo vệ cơ quan, nhà máy, xí nghiệp	Người	15	15	15	15	15
Tạp vụ, vệ sinh cơ quan, văn phòng	Người	10	10	10	10	10
Thủ kho phân bón	Người	4	4	4	4	4
Lao động trực tiếp	Người	2,083	2,083	2,083	2,083	2,083
Khu vực vườn cây cao su	Người	1,840	1,840	1,840	1,840	1,840
CN vườn ươm, vườn nhân	Người	7	7	7	7	7
CN trồng mới, tái canh	Người	15	15	15	15	15
CN chăm sóc KTCB	Người	15	15	15	15	15
CN khai thác mủ	Người	1,531	1,531	1,531	1,531	1,531
Bảo vệ lô	Người	212	212	212	212	212
Tổ trưởng	Người	60	60	60	60	60
Xưởng Trưởng	Người	5	5	5	5	5
Công nhân phụ trợ SXKD	Người	96	96	96	96	96
CN lái xe, phu xe vận chuyển mủ	Người	44	44	44	44	44
CN lái xe nông nghiệp	Người	20	20	20	20	20
CN lái xe nâng	Người	4	4	4	4	4
CN xử lý nước thải	Người	4	4	4	4	4
CN bảo trì, sửa chữa máy, thiết bị	Người	24	24	24	24	24
LĐTT chế biến mủ	Người	142	142	142	142	142
Tổng (I+II)	Người	2,334	2,334	2,180	2,334	2,297



- Thống kê hoạt động ATVSLĐ năm 2023 và dự toán kinh phí

STT	Nội dung	Kinh phí (đồng)
1	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động	4.113.457.600
2	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật	11.403.940.000
3	Khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	980.435.000
4	Huấn luyện ATVSLĐ	727.860.000
5	Tuyên truyền ATVSLĐ	127.500.000
6	Các biện pháp về kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy nổ	343.650.000
7	Các biện pháp về vệ sinh lao động, phòng chống độc hại	322.500.000
Tổng		18.019.342.600

- Bên cạnh đó, Công ty thực hiện nộp các khoản chế độ của người lao động như BHXH, BHYT, BHTN cho Nhà nước theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ trả công lao động theo đúng quy định Nhà nước.

8.2. Kế hoạch các hoạt động xã hội

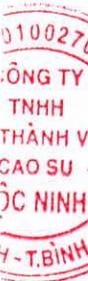
Công đoàn Công ty, cùng Công đoàn cơ sở lập chương trình hoạt động công đoàn năm 2023, nhằm chăm lo đời sống của người lao động và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa của Công ty.

Đồng thời theo dõi, đánh giá tình hình lao động của các đơn vị. Báo cáo định kỳ mỗi tháng cho Công đoàn Công ty về tình hình hoạt động Công đoàn tại đơn vị.

9. Kế hoạch kiểm tra giám sát và đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững

9.1. Nội dung và tần suất giám sát

Trong quá trình thực hiện có thể thay đổi tần suất giám sát khi nhận thấy không phù hợp với thực tế và cần thông báo đến ban thực hiện Chứng chỉ rừng VFCS của Công ty nhằm điều chỉnh tần suất giám sát. (Đính kèm chi tiết tại bảng 09; bảng 10).



Bảng 09: Kế hoạch giám sát của Công ty Năm 2023

TT	Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Trách nhiệm và tần suất		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty/ Phòng Chuyên môn	Nông trường	
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	x													1 lần/năm	1 lần/năm
2	Giám sát vườn ươm cây giống	x			x			x			x				1 lần/quí	1 lần/tháng
3	Giám sát trồng rừng					x	x	x	x						1 lần/tháng	1 lần/tháng
4	Giám sát chăm sóc rừng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12 lần/năm	1 lần/tháng
5	Giám sát khai thác mù	x				x			x			x			4 lần/năm	1 lần/tháng
6	Giám sát thanh lý vườn cây	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		1 lần/tháng	1 lần/tháng
7	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động						x						x		2 lần/năm	1 lần/tháng
8	Giám sát phòng cháy chữa cháy			x			x			x			x		4 lần/năm	1 lần/tháng
9	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô			x								x			2 lần /năm	1 lần/tháng
10	Giám sát tác động xã hội	x													1 lần/năm	1 lần/năm
11	Giám sát công tác bảo vệ môi trường			x			x			x			x		4 lần/năm	1 lần/tháng
12	Giám sát công tác trồng xen			x			x			x			x		4 lần/năm	1 lần/tháng
13	Giám sát phun thuốc BVTV		x					x	x	x					4 lần/năm	1 lần/tháng
14	Giám sát quét lá chống cháy		x												1 lần/tháng	1 lần/tháng

Bảng 10. DUNG LƯỢNG MẪU GIÁM SÁT CỦA CÔNG TY

TT	Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Dung lượng		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty/ Phòng Chuyên môn	Nông trường	
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	x													5% số cây/lô	25% số cây/lô
2	Giám sát vườn ươm cây giống	x			x			x			x				25% hoạt động	100% hoạt động
3	Giám sát trồng rừng					x	x	x	x						5% số cây/lô	25% số cây/lô
4	Giám sát chăm sóc rừng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	5% số cây/lô	25% số cây/lô
5	Giám sát khai thác mù	x				x			x			x			25% số công nhân/đội, tổ	100% công nhân/tháng
6	Giám sát khai thác gỗ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15% diện tích/lô	25% diện tích/lô
7	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động						x						x		15% hoạt động	100% hoạt động
8	Giám sát phòng cháy chữa cháy			x			x			x			x		15% hoạt động	100% hoạt động
9	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô			x							x				100% hoạt động	100% hoạt động
10	Giám sát tác động xã hội	x													100% hoạt động	100% hoạt động
11	Giám sát công tác bảo vệ môi trường			x			x			x			x		100% hoạt động	100% hoạt động
12	Giám sát công tác trồng xen			x			x			x			x		15% diện tích/lô xen	100% diện tích/lô xen
13	Giám sát phun thuốc BVTV		x					x	x	x					15% diện tích phun	25% diện tích phun
14	Giám sát quét lá chống cháy		x												25% diện tích/lô	100% diện tích/lô

9.2. Phân công trách nhiệm giám sát, thực hiện báo cáo kết quả giám sát

9.2.1. Cấp Công ty/Các phòng Ban chức năng

- Các phòng ban chức năng thực hiện giám sát theo kế hoạch giám sát của Công ty; Kiểm tra và đánh giá thực hiện các công tác Quản lý Rừng và hồ sơ tài liệu thực hiện tại Nông trường.

- Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả giám sát bằng phân công chi tiết đính kèm.

9.2.2. Cấp Nông trường

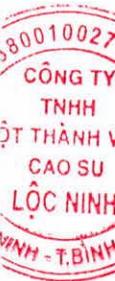
- Nông trường thực hiện giám sát dựa trên kế hoạch giám sát của Công ty.

- Nông trường phân công các bộ phận thực hiện các biểu mẫu giám sát theo kế hoạch giám sát năm 2023 của Nông trường và lưu trữ hồ sơ.

9.2.3. Các mẫu biểu giám sát và trách nhiệm thực hiện theo như sổ tay hệ thống quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng VFCS/PEFC.

Phân công trách nhiệm giám sát, thực hiện báo cáo kết quả giám sát cấp Công ty

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	1 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 1
2	Giám sát vườn ươm cây giống	1 lần/quí	Phòng QLKT	Tháng 1, 4, 7, 10
3	Giám sát trồng rừng	1 lần/tháng	Phòng QLKT	Tháng 6, 7, 8
4	Giám sát chăm sóc rừng	12 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 1-12
5	Giám sát khai thác củ	4 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 1, 4, 7, 10
6	Giám sát thanh lý vườn cây	1 lần/tháng	Phòng QLKT	Từ tháng 1 đến tháng 12 (Khi có cửa cắt)
7	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động	2 lần/năm	Phòng TC-LĐTL	Tháng 6, 12
8	Giám sát phòng cháy chữa cháy	4 lần/năm	Phòng TTBV-QS	Tháng 3, 6, 9, 12
9	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô	2 lần/năm	Phòng KH-ĐT	Tháng 3, 10
10	Giám sát tác động xã hội	1 lần/năm	Văn phòng Công đoàn	Tháng 1
11	Giám sát công tác bảo vệ môi trường	4 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 3, 6, 9, 12



TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
12	Giám sát công tác trồng xen	4 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 3, 6, 9, 12
13	Giám sát phun thuốc BVTV	3 lần/năm	Phòng QLKT	Tháng 2, 7, 8, 9
14	Giám sát thổi lá chống cháy	1 lần /năm	Phòng QLKT	Tháng 2

Nơi nhận:

- Tổ thực hiện chứng chỉ Rừng BV;
- Các phòng NV;
- Nông trường;
- Lưu: VT, QLKT. *20/16*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Tâm

Nguyễn Duy Tâm
Phó Ban TT Ban chỉ đạo phát triển bền vững

